

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/HS-ST  
Ngày: 15-01-2025

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

*Thẩm phán thành viên:* Ông Trương Văn Lộc.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Cương;

Ông Nguyễn Quốc Dũng;

Bà Nguyễn Thị Phụng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 175/2024/TLST-HS ngày 02 tháng 10 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 187/2024/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị H, sinh năm 1992, tại tỉnh Thanh Hóa; Căn cước công dân số 038192026888, cấp ngày 22 tháng 6 năm 2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; nơi thường trú: khu phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương; nơi tạm trú: tổ E, khu phố G, đường Đ, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1969 và bà Khương Thị H2, sinh năm 1970; có chồng tên Nguyễn Văn T sinh năm 1989; có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2015, con nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án: ngày 26/4/2019, bị Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên xử phạt 03 (ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 25/12/2024 cho đến nay; có mặt.

**- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H:** Bà Phạm Thị Thu G là Luật sư của Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: số A, đường Đ, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

**- Bị hại:** Công ty TNHH C2; địa chỉ: Lô D, đường N, cụm C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện theo pháp luật của bị hại:* ông Lo Cheng H3, chức vụ: Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trần Đức L, sinh năm 1981 địa chỉ: số FIELD "địa\_chi" 118/40, đường T, khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố H đơn xin vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:* Ông Phan Đình H4, là Luật sư của Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố C; địa chỉ: số H, đường B, khu dân cư I, phường A, quận N, Thành phố Cần Thơ; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Chu Đình T1, sinh năm 1990; địa chỉ: số G, Quốc lộ A, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1989; nơi thường trú: khu phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương; nơi tạm trú: đường D, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3. Bà Trần Thị R, sinh năm 1977, thường trú: tổ C, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị R:* Bà Đặng Phước Hoàng M, sinh năm 1974; địa chỉ: số F, đường N, Phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Hoàng Lê Ngọc Á, sinh năm 1996; có đơn xin vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH C2 (sau đây gọi tắt là Công ty C2), địa chỉ: Lô D, đường N, Cụm C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hsu Cheng Y (từ 05/7/2016 đến 22/6/2022); ông Chen Han C - Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc từ 23/6/2022 đến nay. Ngành nghề: Sản xuất khung xe đạp.

Nguyễn Thị H bắt đầu làm việc tại Công ty C2 từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 10 năm 2022, chức vụ: Kế toán trưởng. Công việc như sau: Báo cáo thuế, thực hiện hồ sơ thủ tục hoàn thuế của Công ty trong các kỳ thuế.

Về quy trình hoàn thuế:

Đối với việc hoàn thuế giá trị gia tăng (viết tắt GTGT) trường hợp xuất khẩu thực hiện theo quy trình tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hoàn thuế được thực hiện hoàn toàn điện tử theo đúng quy trình ban hành kèm theo Quyết định số 2790/QĐ-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ T2.

Hồ sơ nộp và kết quả được trả về bằng hình thức điện tử theo đúng quy định tại Quyết định số 710/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2017 và Quyết định số 2790/QĐ-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ T2.

Công ty C2 thực hiện thủ tục hoàn thuế GTGT theo quy trình trên và gửi hồ sơ hoàn thuế (bản scan) trên hệ thống trang thuế điện tử để chuyển về Cục thuế tỉnh B xem xét hồ sơ hoàn thuế, sau đó gửi hồ sơ bản gốc đến Cục thuế tỉnh B.

Nếu hồ sơ hoàn thuế hợp lệ, đầy đủ thì Cục thuế tỉnh B ra Quyết định về việc hoàn thuế và Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước, chuyển khoản vào số tài khoản do Công ty C2 cung cấp theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách Nhà nước của Công ty.

Diễn biến hành vi phạm tội:

Quá trình làm việc tại Công ty C2 từ tháng 12/2020, H được ông Chen Chien C1 (quốc tịch: Đài Loan) là chủ quản phụ trách tài chính đề nghị H làm hồ sơ mở tài khoản của Công ty C2 tại Ngân hàng TMCP Á1 - Chi nhánh Thành phố H (gọi tắt là Ngân hàng A) giúp ông C1 chiếm đoạt số tiền hoàn thuế của Công ty để giải quyết các mục đích cá nhân và H đồng ý thực hiện.

Đề mở tài khoản, H hỏi ông Chu Đình T1, sinh năm 1990, trú tại: số G, Quốc lộ A, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và được giới thiệu bà Hoàng Lê Ngọc Á, sinh năm 1996, địa chỉ: số F, đường P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là nhân viên của Ngân hàng A - Chi nhánh Thành phố H hướng dẫn các thủ tục mở hồ sơ tài khoản của Công ty tại Ngân hàng A và cung cấp file mẫu gửi qua mail cho H. H được ông C1 đề nghị đứng tên người ủy quyền của Công ty C2. Nội dung ủy quyền: đề nghị cung ứng và phát hành séc, yêu cầu cung cấp thông tin, kê cả thông tin trước thời điểm ủy quyền, thay đổi thông tin tài khoản, đăng ký dịch vụ A1, đóng tài khoản và xử lý số dư tài khoản sau khi đóng, quyết định vấn đề liên quan đến sản phẩm, dịch vụ do ngân hàng A triển khai. Thời điểm này, ông Hsu Cheng Y không có mặt tại Việt Nam nên ông C1 cung cấp thông tin cá nhân của ông Hsu Cheng Y để H điền vào các mẫu tài liệu mở tài khoản. Đối với phần chữ ký của ông Hsu Cheng Y và đóng dấu của Công ty C2, H xác định biết là chữ ký giả chữ ký Hsu Cheng Yuan. Sau khi H điền đầy đủ thông tin, H giao bộ hồ sơ cho ông C1 đóng dấu của Công ty. Sau đó, ông C1 đưa lại cho H bộ hồ sơ hoàn chỉnh, gồm: đơn đăng ký mở tài khoản, giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật, giấy ủy quyền cho H mở hồ sơ tài khoản; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. H trực tiếp gửi hồ sơ mở tài khoản đến Ngân hàng A - Chi nhánh Thành phố H và được Ngân hàng cấp Số tài khoản số 539391888, tên tài khoản: Công ty C2, H là người trực tiếp nhận 02 cuốn séc rút tiền.

Khi thực hiện hồ sơ hoàn thuế của Công ty C2, Nguyễn Thị H thay đổi số tài khoản 0281000536529 của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Đ bằng số tài khoản số 539391888 mở tại Ngân hàng A vào tài liệu đề nghị chuyển tiền quyết toán thuế để chiếm đoạt tiền hoàn thuế của Công ty C2.

Cách thức thực hiện như sau:

H thuê ông Chu Đình T1 kiểm tra tính pháp lý, hợp pháp của hồ sơ hoàn thuế, nếu hợp lệ gửi bản scan trên hệ thống trang thuế điện tử để chuyển về Cục thuế tỉnh B xem xét hồ sơ hoàn thuế. Tại mục tài liệu “Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước”, H thay thế số tài khoản 0281000536529 của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Đ bằng số tài khoản số 539391888 mở tại Ngân hàng A - Chi nhánh Thành phố H. Lợi dụng ông Lo Cheng H3, sinh năm: 1982 (quốc tịch Đài Loan) là người đại diện theo uỷ quyền của Công ty C2 không biết tiếng Việt nên ký xác nhận hồ sơ hoàn thuế trên mà không biết số tiền hoàn thuế sẽ chuyển vào số tài khoản 539391888 do H quản lý. Với phương thức, thủ đoạn trên H đã thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền hoàn thuế của Công ty cụ thể như sau:

#### Lần 1:

Vào tháng 01 năm 2021, H được giao nhiệm vụ thực hiện thủ tục hồ sơ hoàn thuế của Công ty kỳ quý 4 năm 2020. H thuê ông Chu Đình T1 kiểm tra tính pháp lý, hợp pháp hồ sơ hoàn thuế. Sau khi kiểm tra, thấy hợp lệ gửi bản scan trên hệ thống trang thuế điện tử để chuyển về Cục thuế tỉnh B xem xét hồ sơ hoàn thuế. Trong hồ sơ hoàn thuế, tại mục tài liệu “Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước”, H thay thế số tài khoản 0281000536529 của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Đ bằng số tài khoản số 539391888 mở tại Ngân hàng A - Chi nhánh Thành phố H, do ông Lo Cheng H3 không biết Tiếng Việt nên ký xác nhận hồ sơ hoàn thuế trên.

Sau khi kiểm tra tính hợp pháp hồ sơ hoàn thuế, ngày 14/01/2021, Cục thuế tỉnh B ban hành Quyết định 203/QĐ-CTBDU về việc hoàn thuế GTGT đầu vào xuất khẩu cho Công ty với số tiền 1.777.888.431 (một tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm tám mươi tám nghìn bốn trăm ba mươi một) đồng. Đến ngày 18/01/2021, H nhận được tin nhắn từ Ngân hàng A về việc Cục thuế tỉnh B chuyển số tiền hoàn thuế 1.777.888.431 đồng. H đến Ngân hàng A - Chi nhánh tỉnh Đ ký rút séc tiền mặt (ký hiệu AA16680961) 1.770.000.000 (một tỷ bảy trăm bảy mươi triệu) đồng. Số tiền này sau khi rút H khai đưa lại cho ông C1. Sau đó ông C1 đưa lại H 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng trả cho ông Chu Đình T1 là tiền dịch vụ làm hồ sơ hoàn thuế.

#### Lần 2:

Vào tháng 5 năm 2021, H tiếp tục được giao làm hồ sơ hoàn thuế kỳ tháng 01 năm 2021 đến tháng 03 năm 2021. Sau khi anh T1 kiểm tra hồ sơ hoàn chỉnh, H đưa cho ông L1 Chen Hung ký duyệt hồ sơ hoàn thuế. Sau đó ông T1 nộp hồ sơ hoàn thuế tại Cục thuế tỉnh B.

Sau khi kiểm tra tính hợp pháp hồ sơ hoàn thuế, ngày 05/5/2021, Cục thuế tỉnh B ban hành Quyết định 1056/QĐ-CTBDU-KDT về việc hoàn thuế cho Công ty B (hai tỷ một trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn không trăm hai mươi ba) đồng.

Đến ngày 11/5/2021, H nhận được tin nhắn thông báo việc Cục thuế tỉnh B chuyển số tiền hoàn thuế 2.146.977.023 đồng. Sau đó, H chuyển trả hoàn thuế kỳ

trước 1.777.888.431 đồng vào tài khoản 281000536529 của Công ty mở tại Ngân hàng V nhằm mục đích che giấu việc chiếm đoạt số tiền hoàn thuế lần đầu. Số tiền còn lại, ngày 12/5/2021, H ký rút séc tiền mặt (ký hiệu AA16680962) 370.000.000 (ba trăm bảy mươi triệu) đồng tại Ngân hàng A - Chi nhánh tỉnh Đ. H khai đưa cho ông C1 và được ông C1 đưa lại 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để trả cho ông T1 tiền phí dịch vụ làm hồ sơ hoàn thuế.

Lần 3:

Vào tháng 4 năm 2022, H tiếp tục làm hồ sơ hoàn thuế, kỳ tháng 4 năm 2021 đến tháng 02 năm 2022 cũng bằng thủ đoạn tương tự như trên.

Sau khi kiểm tra tính hợp pháp hồ sơ hoàn thuế, ngày 04/5/2022, Cục thuế tỉnh B ban hành Quyết định 1807/QĐ-CTBDU-KDT về việc hoàn thuế cho Công ty D (bốn tỷ hai trăm triệu) đồng.

H nhận được tin nhắn của Ngân hàng A về việc Cục thuế tỉnh B chuyển 4.200.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty tại Ngân hàng A. H khai được ông C1 đề nghị rút tiền mặt gửi cho ông C1. Mặc dù biết ông C1 nghỉ việc vào tháng 6 năm 2021 nhưng vẫn đồng ý nên ngày 09/5/2022, H đến Ngân hàng A - Chi nhánh Đ ký séc rút tiền (ký hiệu AA16680964) 4.200.000.000 đồng Hương đưa 2.320.000.000 (hai tỷ ba trăm hai mươi triệu) đồng cho T (không rõ lai lịch là người do ông C1 nhờ nhận tiền). Còn lại: 1.880.000.000 (một tỷ tám trăm tám mươi triệu) đồng, H lấy 1.700.000.000 (một tỷ bảy trăm triệu đồng) trả 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu) đồng cho ông Chu Đình T1 tiền phí dịch vụ làm hồ sơ hoàn thuế.

Đến tháng 10/2022, sau khi H nghỉ việc, Công ty C2 kiểm tra thì phát hiện số tiền hoàn thuế đã được Cục thuế tỉnh B đã chi trả vào số tài khoản 539391888 tại Ngân hàng Á1, H tự ý rút tiền chiếm đoạt 6.340.000.000 đồng nên tố giác đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B.

Quá trình điều tra Nguyễn Thị H khai thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền hoàn thuế của Công ty C2 03 lần như đã nêu trên là theo yêu cầu của Chen Chien C1 và sau khi rút tiền mặt đưa lại cho ông C1. Tuy nhiên, lời khai của H không có căn cứ gì chứng minh.

Tại Kết luận giám định số 113/KL-KTHS (TL) ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận như sau:

- Chữ ký tên “Nguyễn Thị H” trên tài liệu: 03 (ba) tờ “SÉC”, số AA16680961, AA16680962; AA16680964, đề các ngày 18/01, 12/5 năm 2021 và 09/5/2022 so với chữ ký của Nguyễn Thị H trên “Biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết”, đề ngày 04/01/2023 do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn có nội dung “\*M.S.D.N:3702478882-C.T.T.N.H.H \* TX.TÂN UYÊN – T.BÌNH DƯƠNG – CÔNG TY TNHH C2” trên các tài liệu cần giám định: 03 (ba) tờ “SÉC”, số AA16680961, AA16680962; AA16680964, đề các ngày 18/01, 12/5 năm 2021 và 09/5/2022; “Giấy đề nghị mở tài khoản thanh toán và đăng ký dịch vụ dành cho tổ chức”, đề ngày 11/01/2021; một (01)

“Giấy đề nghị v/v tính hợp pháp của con dấu doanh nghiệp và không đăng ký kế toán trưởng trong giao dịch”, đề ngày 11/01/2021 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh có nguồn gốc từ một con dấu đóng ra.

- Chữ ký tên “HSU CHENG YUAN” trên tài liệu cần giám định: Một (01) “Giấy đề nghị mở tài khoản thanh toán và đăng ký dịch vụ dành cho tổ chức”, đề ngày 11/01/2021; một (01) “Giấy đề nghị v/v tính hợp pháp của con dấu doanh nghiệp và không đăng ký kế toán trưởng trong giao dịch”, đề ngày 11/01/2021 là chữ ký người nước ngoài, vượt quá khả năng giám định của địa phương. Phòng K Công an tỉnh B đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (PC03) Công an tỉnh B chuyển toàn bộ hồ sơ đến P (C09B) – Bộ C3 để giám định.

Tại Kết luận giám định số 2852/KL-KTHS ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Phân Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị H trên tài liệu cần giám định: 01 (một) Phụ lục 1 Giấy uỷ quyền – Áp dụng cho tổ chức, đề ngày 11/01/2021 so với chữ ký Nguyễn Thị H trên “Biên bản thu mẫu chữ ký, chữ viết”, đề ngày 04/01/2023 do cùng một người ký ra.

- Hình dấu tròn có nội dung “\*M.S.D.N:3702478882-C.T.T.N.H.H \* TX.TÂN UYÊN – T.BÌNH DƯƠNG – CÔNG TY TNHH C2” trên tài liệu cần giám định: 01 (một) Phụ lục 1 Giấy uỷ quyền - áp dụng cho tổ chức, đề ngày 11/01/2021 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh là do một con dấu đóng ra.

- Chữ ký mang tên “HSU CHENG YUAN” trên tài liệu cần giám định: 01 (một) “Giấy đề nghị mở tài khoản thanh toán và đăng ký dịch vụ dành cho tổ chức”, đề ngày 11/01/2021; 01 (một) “Giấy đề nghị v/v tính hợp pháp của con dấu doanh nghiệp và không đăng ký kế toán trưởng trong giao dịch”, đề ngày 11/01/2021, Giấy uỷ quyền - áp dụng cho tổ chức, đề ngày 11/01/2021 so với chữ ký trên mẫu so sánh là không phải do cùng một người ký ra.

Vật chứng thu giữ:

- Ngày 15/5/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B thu giữ của Nguyễn Thị H 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro max, số máy MLLE3VN/A, mặt sau điện thoại có nền màu xanh.

- Đối với thửa đất số 443, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương:

+ Ngày 26/7/2023, Nguyễn Thị H cùng chồng là Nguyễn Văn T ký Hợp đồng uỷ quyền số 2429 với bà Trần Thị R, sinh năm 1977, địa chỉ: tổ C, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương tại Văn phòng C4. Nội dung uỷ quyền: uỷ quyền toàn phần quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 443, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Thời hạn uỷ quyền là 03 tháng kể từ ngày Công chứng viên ký tên và đóng dấu. Như vậy, đến ngày 26/10/2023 hết thời hạn uỷ quyền.

+ Ngày 27/9/2023, Nguyễn Thị H cùng chồng là Nguyễn Văn T tiếp tục ký hợp đồng mua bán thửa đất 443 (bản giấy viết tay) không được công chứng hoặc chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền. Do đó, hợp đồng mua bán ngày 27/9/2023 không đúng quy định về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Do đó, thửa đất số 443, tờ bản đồ số 04, diện tích: 214,6m<sup>2</sup> nêu trên vẫn do Nguyễn Thị H đứng tên sử dụng đất.

Ngày 08/11/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã ra Lệnh kê biên tài sản số 01/LKB-CSKT-Đ4 là Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tên Nguyễn Thị H tại thửa đất số 443, tờ bản đồ số 04, diện tích 214,6m<sup>2</sup>, địa chỉ: phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương là đúng quy định pháp luật.

Ngày 22/8/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B ra Công văn số 2618/CSKT-Đ4 gửi Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Đ - Phòng G1 về việc phối hợp xử lý tài sản thế chấp Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Nguyễn Thị H đứng tên đối với thửa đất số 419, tờ bản đồ số 12, diện tích 306,8m<sup>2</sup>, địa chỉ: thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Về trách nhiệm dân sự: Công ty C2 yêu cầu Nguyễn Thị H phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt 6.340.000.000 (sáu tỷ ba trăm bốn mươi triệu) đồng.

Tại Cáo trạng số 194/CT-VKSBD-P1 ngày 16 tháng 9 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị H về tội “Tham ô tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353, điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội trong đó có nội dung vẫn giữ nguyên quyết định cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị H về tội “Tham ô tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, tái phạm nguy hiểm quy định tại điểm h, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h, g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H mức hình phạt 20 (hai mươi) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; tổng hợp hình phạt của cả 02 tội buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung từ 23 (hai mươi ba) năm đến 23 (hai mươi ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 03 (ba) năm tù tại Bản án số 46/2019/HS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án.

Về trách nhiệm dân sự: bị cáo có nghĩa vụ trả lại cho bị hại số tiền 6.340.000.000 (sáu tỷ ba trăm bốn mươi triệu) đồng. Đề nghị xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp theo quy định.

*Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H trình bày:* thống nhất với tội danh, điều khoản mà cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố đối với bị cáo; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; tuy nhiên cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thêm về hoàn cảnh gia đình của bị cáo hiện nay rất khó khăn, bị cáo hiện đang bị bệnh hiểm nghèo, đang nuôi 03 con nhỏ, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về việc làm của bị cáo; do đó kính mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

*Bị cáo trình bày tranh luận:* Bị cáo còn tài sản ở quê nên bị cáo sẽ thanh lý tài sản để khắc phục toàn bộ cho bị hại.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại trình bày:* thống nhất về tội danh, khung hình phạt đã truy tố đối với bị cáo. Trong số tiền chiếm đoạt thì bị cáo H giao cho ông Chu Đình T1 360.000.000 đồng, trường hợp này nếu làm rõ hành vi giúp sức của ông T1 thì phải xử lý theo quy định. Thứ hai, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc ông Chu Đình T1 phải nộp lại số tiền 360.000.000 đồng là tiền thu lợi bất chính. Đồng thời, tại phiên tòa bị cáo H đồng ý giao 02 tài sản là quyền sử dụng đất tại thành phố T và thị trấn T, huyện B để khắc phục hậu quả cho bị hại nên đề nghị hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

*Đại diện Viện kiểm sát đối đáp:* Đối với ông Chu Đình T1 thì quá trình điều tra đã xác định ông T1 không có hành vi đồng phạm với bị cáo; đối với số tiền 360.000.000 đồng là bị cáo H tự bỏ tiền ra để trả cho ông T1 và quá trình điều tra không xác định được số tiền này là tiền bị cáo H chiếm đoạt của Công ty.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại đối đáp:* Ông Chu Đình T1 là người có công ty riêng nhưng khi được bị cáo H thuê thực hiện việc kiểm tra pháp lý hồ sơ hoàn thuế của Công ty C2 lại không ký hợp đồng dịch vụ với bị cáo H, nhận tiền của bị cáo H không có chứng từ, hóa đơn, số tiền 360.000.000 đồng là tiền bị cáo H lấy từ tiền chiếm đoạt của Công ty để trả cho ông T1. Do đó, Luật sư vẫn bảo lưu quan điểm, đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ hành vi của ông Chu Đình T1.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo có cơ hội sớm được hòa nhập với xã hội, đoàn tụ với gia đình, nuôi con nhỏ và làm việc để trả lại tiền cho bị hại.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an tỉnh B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên

trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo và bị hại không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, các kết luận giám định, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng, cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: khoảng tháng 12/2020, bị cáo Nguyễn Thị H được ông Chen Chien C1 là chủ quản phụ trách tài chính của Công ty C2 đề nghị bị cáo H làm hồ sơ mở tài khoản của Công ty C2 tại Ngân hàng TMCP A - Chi nhánh Thành phố H giúp ông C1 chiếm đoạt tiền hoàn thuế của Công ty để giải quyết các mục đích cá nhân. Dù bị cáo H biết chữ ký trong Giấy uỷ quyền áp dụng cho tổ chức đề ngày 11/01/2021 không phải là chữ ký của ông Hsu Cheng Y (người đại diện theo pháp luật) nhưng bị cáo H trực tiếp gửi hồ sơ mở tài khoản đến Ngân hàng A - Chi nhánh Thành phố H và được Ngân hàng A - Chi nhánh Thành phố H cấp số tài khoản số 539391888, tên tài khoản: Công ty C2, bị cáo H là người nhận uỷ quyền trực tiếp nhận 02 cuốn séc rút tiền.

Từ tháng 01/2021 đến tháng 4/2022, bị cáo H thực hiện thủ tục hồ sơ hoàn thuế của Công ty C2 bằng thủ đoạn tại mục tài liệu “Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước”, bị cáo H thay thế số tài khoản 0281000536529 của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP N - Chi nhánh Đ bằng số tài khoản 539391888 mở tại Ngân hàng A - Chi nhánh Thành phố H. Lợi dụng ông Lo Cheng H3 là người đại diện theo uỷ quyền của Công ty C2 không biết Tiếng Việt nên ký xác nhận hồ sơ hoàn thuế trên mà không biết số tiền hoàn thuế sẽ chuyển vào số tài khoản 539391888 do bị cáo H quản lý để chiếm đoạt số tiền 6.340.000.000 (sáu tỷ ba trăm bốn mươi triệu) đồng tiền hoàn thuế của Công ty C2.

Bị cáo Nguyễn Thị H là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, hành vi của bị cáo thực hiện đã đủ các yếu tố cấu thành tội phạm “Tham ô tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353, điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó, Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo với tội danh, điều khoản như trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của pháp nhân được pháp luật bảo vệ; gây mất trật tự, trị an tại địa phương nơi xảy ra vụ án. Về nhận thức, bị cáo biết rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại là hành vi trái pháp luật nhưng vì tham lam tư lợi bị cáo vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả xảy ra. Do đó, cần xử phạt bị cáo mức phạt nghiêm, tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi mà bị cáo đã thực hiện, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để có

tác dụng giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo để xử phạt bị cáo mức án cho phù hợp.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội 02 lần trở lên; năm 2019, bị Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên xử phạt 03 năm tù, chưa chấp hành án phạt tù nay phạm tội mới nên thuộc trường hợp tái phạm, là các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt của 02 bản án đối với bị cáo Nguyễn Thị H.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Đối chiếu với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo về các tình tiết giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với đề nghị áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo thấp hơn đề nghị của Viện kiểm sát là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại đề nghị xem xét hành vi của ông Chu Đình T1 có vai trò đồng phạm với bị cáo hay không và đề nghị tuyên buộc ông T1 trả lại số tiền 360.000.000 đồng cho bị hại, xét thấy: ông T1 làm dịch vụ giấy tờ liên quan đến các lĩnh vực kinh doanh nên khi bị cáo H thuê ông T1 làm hồ sơ pháp lý hoàn thuế thì ông T1 thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật, ông T1 không biết hành vi phạm tội của H, sau khi thực hiện công việc theo yêu cầu thì ông T1 nhận tiền thù lao theo thỏa thuận. Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Đại diện bị hại Công ty C2 yêu cầu bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 6.340.000.000 (sáu tỷ ba trăm bốn mươi triệu) đồng. Tại phiên tòa, bị cáo đồng ý bồi thường nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Việc xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro max, số máy MLLE3VN/A, mặt sau điện thoại có nền màu xanh là công cụ phương tiện bị cáo Nguyễn Thị H sử dụng vào việc phạm tội nên Hội đồng xét xử tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 01/LKB-CSKT-Đ4 ngày 08/11/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đối với Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG175681, số vào sổ CS 13280 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 26/7/2022 tại thửa đất số 443, tờ bản đồ số 04, diện tích

214,6m<sup>2</sup> tọa lạc tại địa chỉ: phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương để đảm bảo việc thi hành án.

[11] Về án phí sơ thẩm: bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra, bị cáo còn có trách nhiệm trả lại tiền cho bị hại nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Về tội danh: tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Tham ô tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 20 (hai mươi) năm tù về tội “Tham ô tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 23 (hai mươi ba) năm tù.

Tổng hợp hình phạt 03 (ba) năm tù tại Bản án số 46/2019/HS-ST ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 26 (hai mươi sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù được tính từ ngày 25 tháng 12 năm 2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), các Điều 357, 468 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

Buộc bị cáo phải có trách nhiệm trả lại cho bị hại Công ty TNHH C2 số tiền 6.340.000.000 (sáu tỷ ba trăm bốn mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Áp dụng các Điều 47, 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 13 Pro max, số máy MLLE3VN/A, mặt sau điện thoại có nền màu xanh của bị cáo Nguyễn Thị H.

*(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 04/4/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương).*

Tiếp tục duy trì Lệnh kê biên tài sản số 01/LKB-CSKT-Đ4 ngày 08/11/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đối với Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tên Nguyễn Thị H tại thửa đất số 443, tờ bản đồ số 04, diện tích 214,6m<sup>2</sup> tọa lạc tại địa chỉ: phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương để đảm bảo việc thi hành án.

5. Về án phí: áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 114.340.000 (một trăm mười bốn triệu ba trăm bốn mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: bị cáo có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT 1);
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Trại Tạm giam - Công an tỉnh Bình Dương (2);
- Phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng (9);
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo thường trú (thay văn bản thông báo);
- Phòng KTNV và Thi hành án (3);
- Lưu: Văn phòng (4), hồ sơ vụ án. HTHT. 25.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Huỳnh Đức**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA**

**Trương Văn Lộc**

**Nguyễn Huỳnh Đức**

**Nguyễn Văn Cương   Nguyễn Quốc Dũng   Nguyễn Thị Phụng**